**CÔNG TY TNHH MARPOSS VIỆT NAM**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MARPOSS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MARPOSS VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MARPOSS VIETNAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107346466

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lầu 7 Lô C1, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các sản phẩm thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển với mã số HS: 4907.00.90, 7326.90.99, 7616.10.20, 8217.13.00, 8207.19.00, 8466.10.90, 8471.49.90, 8471.49.10, 8471.60.90, 8473.30.90, 8482.10.00, 8501.31.30, 8501.31.40, 8401.31.50, 8506.50.00, 8523.29.92, 8536.69.29, 8536.90.12, 8536.90.19, 8538.10.11, 8538.10.12, 8538.10.19, 8539.10.21, 8538.10.22, 8538.10.29, 8538.90.11, 8538.90.19, 8538.90.21, 8538.90.29, 8544.42.92, 8544.42.99, 8544.49.41, 8544.49.49, 9026.10.10, 9026.10.30, 9026.20.20, 9030.33.10, 9030.90.30, 9030.90.40, 9030.90.90, 9031.80.10, 9031.80.90, 9031.90.19, 9031.90.20, 8544.20, 8544.42, 3919.90.10, 3919.90.20, 3919.90.90, 3920.99.10, 3920.99.90, 3921.90.30, 3926.90.99, 4016.93.10, 4016.93.20, 4016.93.90, 4911.99.10, 4911.99.20, 4911.99.30, 4911.99.90, 7220.90.10, 7220.90.90, 7308.90.99, 7616.99.99, 8414.59.50, 8414.59.91, 8414.59.99, 8421.31.10, 8421.31.20, 8421.99.20, 8421.99.30, 8421.99.91, 8421.99.94, 8421.99.95, 8421.99.99, 8481.80.81, 8481.80.82, 8504.40.11, 8504.40.19, 8504.90.31, 8504.90.39, 8504.90.41, 8504.90.49, 8504.90.50, 8504.90.60, 8504.90.90, 8505.11.00, 8523.49.11, 8523.49.12, 8523.49.13, 8523.49.14, 8523.49.19, 8536.10.12, 8536.10.92, 8536.50.20, 8536.50.29, 8536.50.33, 8536.50.39, 8536.50.92, 8536.50.95, 8536.50.99, 8542.32.00, 8544.20.11, 8544.20.19, 8544.20.49, 8544.20.21, 8544.20.29, 8544.20.31, 8544.20.39, 8544.20.41, 8544.20.49, 8544.42.11, 8544.42.12, 8544.42.19, 8544.42.21, 8544.42.22, 8544.42.29, 8544.42.32, 8544.42.33, 8544.42.34, 8544.42.39, 8544.70.71, 8544.70.90, 9027.80.40, 9031.10.10, 9031.10.20, 9031.20, 9031.90 và 9017.30.00;<br>* Đối với hàng hóa thuộc mã 8523.49.11, 8523.49.12, 8523.49.13m 8523.49.14, 8523.49.19, 8524.31.00: chỉ bao gồm các mặt hàng là đĩa và thẻ nhớ chưa ghi; | *4659(Chính)* |

| | | |
|---|---|---|
| 2. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán lẻ (không thành lập cơ sở bán lẻ) các sản phẩm thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển với mã số HS: 4907.00.90, 7326.90.99, 7616.10.20, 8217.13.00, 8207.19.00, 8466.10.90, 8471.49.90, 8471.49.10, 8471.60.90, 8473.30.90, 8482.10.00, 8501.31.30, 8501.31.40, 8401.31.50, 8506.50.00, 8523.29.92, 8536.69.29, 8536.90.12, 8536.90.19, 8538.10.11, 8538.10.12, 8538.10.19, 8539.10.21, 8538.10.22, 8538.10.29, 8538.90.11, 8538.90.19, 8538.90.21, 8538.90.29, 8544.42.92, 8544.42.99, 8544.49.41, 8544.49.49, 9026.10.10, 9026.10.30, 9026.20.20, 9030.33.10, 9030.90.30, 9030.90.40, 9030.90.90, 9031.80.10, 9031.80.90, 9031.90.19, 9031.90.20, 8544.20, 8544.42, 3919.90.10, 3919.90.20, 3919.90.90, 3920.99.10, 3920.99.90, 3921.90.30, 3926.90.99, 4016.93.10, 4016.93.20, 4016.93.90, 4911.99.10, 4911.99.20, 4911.99.30, 4911.99.90, 7220.90.10, 7220.90.90, 7308.90.99, 7616.99.99, 8414.59.50, 8414.59.91, 8414.59.99, 8421.31.10, 8421.31.20, 8421.99.20, 8421.99.30, 8421.99.91, 8421.99.94, 8421.99.95, 8421.99.99, 8481.80.81, 8481.80.82, 8504.40.11, 8504.40.19, 8504.90.31, 8504.90.39, 8504.90.41, 8504.90.49, 8504.90.50, 8504.90.60, 8504.90.90, 8505.11.00, 8523.49.11, 8523.49.12, 8523.49.13, 8523.49.14, 8523.49.19, 8536.10.12, 8536.10.92, 8536.50.20, 8536.50.29, 8536.50.33, 8536.50.39, 8536.50.92, 8536.50.95, 8536.50.99, 8542.32.00, 8544.20.11, 8544.20.19, 8544.20.49, 8544.20.21, 8544.20.29, 8544.20.31, 8544.20.39, 8544.20.41, 8544.20.49, 8544.42.11, 8544.42.12, 8544.42.19, 8544.42.21, 8544.42.22, 8544.42.29, 8544.42.32, 8544.42.33, 8544.42.34, 8544.42.39, 8544.70.71, 8544.70.90, 9027.80.40, 9031.10.10, 9031.10.20, 9031.20, 9031.90 và 9017.30.00;<br>* Đối với hàng hóa thuộc mã 8523.49.11, 8523.49.12, 8523.49.13m 8523.49.14, 8523.49.19, 8524.31.00: chỉ bao gồm các mặt hàng là đĩa và thẻ nhớ chưa ghi; | *4799* |

| | | |
|---|---|---|
| 3. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu các sản phẩm thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển với mã số HS: 4907.00.90, 7326.90.99, 7616.10.20, 8217.13.00, 8207.19.00, 8466.10.90, 8471.49.90, 8471.49.10, 8471.60.90, 8473.30.90, 8482.10.00, 8501.31.30, 8501.31.40, 8401.31.50, 8506.50.00, 8523.29.92, 8536.69.29, 8536.90.12, 8536.90.19, 8538.10.11, 8538.10.12, 8538.10.19, 8539.10.21, 8538.10.22, 8538.10.29, 8538.90.11, 8538.90.19, 8538.90.21, 8538.90.29, 8544.42.92, 8544.42.99, 8544.49.41, 8544.49.49, 9026.10.10, 9026.10.30, 9026.20.20, 9030.33.10, 9030.90.30, 9030.90.40, 9030.90.90, 9031.80.10, 9031.80.90, 9031.90.19, 9031.90.20, 8544.20, 8544.42, 3919.90.10, 3919.90.20, 3919.90.90, 3920.99.10, 3920.99.90, 3921.90.30, 3926.90.99, 4016.93.10, 4016.93.20, 4016.93.90, 4911.99.10, 4911.99.20, 4911.99.30, 4911.99.90, 7220.90.10, 7220.90.90, 7308.90.99, 7616.99.99, 8414.59.50, 8414.59.91, 8414.59.99, 8421.31.10, 8421.31.20, 8421.99.20, 8421.99.30, 8421.99.91, 8421.99.94, 8421.99.95, 8421.99.99, 8481.80.81, 8481.80.82, 8504.40.11, 8504.40.19, 8504.90.31, 8504.90.39, 8504.90.41, 8504.90.49, 8504.90.50, 8504.90.60, 8504.90.90, 8505.11.00, 8523.49.11, 8523.49.12, 8523.49.13, 8523.49.14, 8523.49.19, 8536.10.12, 8536.10.92, 8536.50.20, 8536.50.29, 8536.50.33, 8536.50.39, 8536.50.92, 8536.50.95, 8536.50.99, 8542.32.00, 8544.20.11, 8544.20.19, 8544.20.49, 8544.20.21, 8544.20.29, 8544.20.31, 8544.20.39, 8544.20.41, 8544.20.49, 8544.42.11, 8544.42.12, 8544.42.19, 8544.42.21, 8544.42.22, 8544.42.29, 8544.42.32, 8544.42.33, 8544.42.34, 8544.42.39, 8544.70.71, 8544.70.90, 9027.80.40, 9031.10.10, 9031.10.20, 9031.20, 9031.90 và 9017.30.00;<br>* Đối với hàng hóa thuộc mã 8523.49.11, 8523.49.12, 8523.49.13m 8523.49.14, 8523.49.19, 8524.31.00: chỉ bao gồm các mặt hàng là đĩa và thẻ nhớ chưa ghi;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)<br>(Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và chỉ kinh doanh các ngành nghề khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan cũng như các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia). | *8299* |

**6. Vốn điều lệ:** 2.250.000.000 VNĐ

*(tương đương 100.000 USD - Một trăm nghìn đô la Mỹ)*

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Tên tổ chức: MARPOSS SOCIETA' PER AZIONI

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *02759341205*

Do: *Phòng ĐKKD Cơ quan Đăng ký Kinh doanh của Ý* Cấp ngày: *13/06/2007*

Địa chỉ trụ sở chính: *Via Saliceto 13, Bentivoglio (BO) Cap 40010, Ý*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

***** Họ và tên: KOH SUE QIN Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *16/06/1992* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *024680783*

Ngày cấp: *29/05/2007* Nơi cấp: *Công an thành phố Hồ Chí Minh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 8, đường 270d, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 8, đường 270d, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

***** Họ và tên: RICCARDO BUDRIESI Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch công ty*

Sinh ngày: *08/02/1981* Dân tộc: Quốc tịch: *Ý*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *YA7158870*

Ngày cấp: *02/09/2015* Nơi cấp: *Lãnh sự Ý tại Seoul, Hàn Quốc*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Unit 702 #114 Donggwang - Ro, Seocho - Gu, Seoul, HÀN QUỐC*

Chỗ ở hiện tại: *Unit 702 #114 Donggwang - Ro, Seocho - Gu, Seoul, HÀN QUỐC*

***** Họ và tên: STEFANO CORRADINI Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *22/01/1957* Dân tộc: Quốc tịch: *Ý*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *YA2625698*

Ngày cấp: *11/10/2011* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Ý*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Strada Castelnuovo Rangone #235/2, 41126 Modena, Ý*

Chỗ ở hiện tại: *Strada Castelnuovo Rangone #235/2, 41126 Modena, Ý*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội